CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
Lô CN8, Đường CN5, KCN Sóng Thần 3
Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên
Ông Huỳnh Ngọc Mẫn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Võ Thị Mỹ Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Hòa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám đốc
Bà Lâm Kim Phượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Khang	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC

Nguyễn Thanh Loan
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57-69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +848 3910 0751
Fax: +848 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 164 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 8 năm 2017, từ trang 3 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được soát xét và kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với Báo cáo soát xét ngày 12 tháng 8 năm 2016 và Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 03 năm 2017 trình bày kết luận/ý kiến chấp nhận toàn phần.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM

Nguyễn Minh Thao
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1902-2013-001-1
Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Ngày 30 tháng 8 năm 2017
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.705.677.371.747**	**1.693.216.819.745**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**28.374.872.579**	**62.813.237.717**
1. Tiền	111		13.606.694.949	7.022.485.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.768.177.630	55.790.752.124
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5	**10.393.526.112**	**24.220.678.493**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10.393.526.112	24.220.678.493
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**137.371.032.513**	**129.439.613.341**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	131.425.549.106	124.874.695.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.482.047.628	11.146.172.549
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	10.484.591.114	10.447.953.509
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(18.021.155.335)	(17.335.482.633)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	306.274.550
IV. Hàng tồn kho	**140**	9	**1.501.248.975.597**	**1.448.544.464.665**
1. Hàng tồn kho	141		1.504.472.762.248	1.451.768.251.316
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.223.786.651)	(3.223.786.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**28.288.964.946**	**28.198.825.529**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	5.161.834.701	6.853.267.870
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		23.126.130.245	21.343.496.427
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	1.000.000	2.061.232
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**759.121.494.351**	**794.098.979.362**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.368.478.912**	**1.532.478.912**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	2.368.478.912	1.532.478.912
II. Tài sản cố định	**220**		**684.381.731.265**	**724.976.534.643**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	644.022.044.660	693.761.717.491
- Nguyên giá	*222*		*981.833.307.543*	*979.923.392.668*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(337.811.262.883)*	*(286.161.675.177)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	29.429.837.238	20.509.354.264
- Nguyên giá	*225*		*31.169.014.641*	*20.509.354.264*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(1.739.177.403)*	-
3. Tài sản vô hình	227	14	10.929.849.367	10.705.462.888
- Nguyên giá	*228*		*14.305.527.730*	*13.822.026.730*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(3.375.678.363)*	*(3.116.563.842)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**29.421.534.932**	**23.177.008.911**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	29.421.534.932	23.177.008.911
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**68.477.795**	**68.477.795**
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		68.477.795	68.477.795
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**42.881.271.447**	**44.344.479.101**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	42.855.029.656	43.426.419.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		26.241.791	918.059.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.464.798.866.098**	**2.487.315.799.107**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.441.173.941.943**	**1.576.737.307.977**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.312.711.451.654**	**1.466.793.585.963**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	356.363.766.198	523.017.648.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.059.425.760	49.337.702.192
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	11.700.862.768	14.037.016.965
4. Phải trả người lao động	314		1.366.138.324	2.965.267.348
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.958.571.963	10.217.764.053
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	32.915.922.134	5.704.005.390
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	876.739.764.395	861.514.181.334
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.607.000.112	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**128.462.490.289**	**109.943.722.014**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	128.433.600.062	109.943.722.014
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		28.890.227	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.023.624.924.155**	**910.578.491.130**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.023.624.924.155**	**910.578.491.130**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		614.356.040.000	614.356.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*614.356.040.000*	*614.356.040.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		160.764.683.540	160.764.683.540
3. Cổ phiếu quỹ	415		(58.638.685.584)	(58.638.685.584)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.267.773.055	27.284.479.534
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.509.121.366	2.509.121.366
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.365.991.778	164.302.852.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*151.529.582.641*	*4.677.981.861*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*117.836.409.137*	*159.624.870.413*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.464.798.866.098**	**2.487.315.799.107**

M.S.D.N: 3700381282 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Thị Cẩm Tú	**Lê Ngọc Khang**	**Nguyễn Thanh Loan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**24**	**1.435.706.330.662**	**1.396.728.837.498**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**821.986.455**	**242.060.742**
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	**10**	**24**	**1.434.884.344.207**	**1.396.486.776.756**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.221.731.601.474	1.222.693.862.372
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**213.152.742.733**	**173.792.914.384**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	4.132.061.500	9.956.494.371
7. Chi phí tài chính	22	28	32.613.278.951	29.918.448.665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*31.536.695.107*	*29.579.614.801*
8. Chi phí bán hàng	25	29	17.848.151.467	8.595.138.414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	19.889.583.577	22.187.373.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	**30**		**146.933.790.238**	**123.048.448.239**
11. Thu nhập khác	31		171.799.485	744.454.728
12. Chi phí khác	32		17.279.642.173	14.370.603.294
13. Lỗ khác (40=31-32)	**40**	**30**	**(17.107.842.688)**	**(13.626.148.566)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**129.825.947.550**	**109.422.299.673**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	11.068.830.303	4.085.632.178
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	920.708.110	10.845.274.063
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	***60***		***117.836.409.137***	***94.491.393.432***
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	*61*		*117.836.409.137*	*94.491.393.432*
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1.964**	**1.575**

Võ Thị Cẩm Tú	**Lê Ngọc Khang**	**Nguyễn Thanh Loan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***129.825.947.550***	***109.422.299.673***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	53.739.178.630	34.898.829.809
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	03	685.672.702	(8.524.164.349)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(89.739.077)	(116.632.442)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.780.075.751)	(3.681.046.187)
Chi phí lãi vay	06	31.536.695.107	29.579.614.801
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***213.917.679.161***	***161.578.901.305***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(11.322.621.636)	(8.963.089.817)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(66.796.111.849)	157.962.107.535
Thay đổi các khoản phải trả	11	(171.382.096.455)	(280.914.127.975)
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.256.832.940	(956.009.695)
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.539.465.954)	(29.203.399.838)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.406.051.501)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(182.976.000)	(246.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(78.454.811.294)**	**(742.068.485)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(4.116.301.619)	(848.231.771)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	9.445.047.440	60.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.060.000.000)	(59.147.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.370.678.493	72.971.027.555
5. Tiền thu lãi cho vay	27	1.242.387.479	3.621.046.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**20.881.811.793**	**16.656.841.971**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.215.838.269.131	1.055.251.370.825
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.185.705.210.876)	(1.095.965.341.730)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.006.585.893)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**23.126.472.362**	**(40.713.970.905)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(34.446.527.139)**	**(24.799.197.419)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**62.813.237.717**	**44.678.752.480**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.162.001	116.632.442
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**28.374.872.579**	**19.996.187.503**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI THIÊN LỘC
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Thị Cẩm Tú	**Lê Ngọc Khang**	**Nguyễn Thanh Loan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc (gọi tắt là "Công ty mẹ") (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4602000250 ngày 11 tháng 07 năm 2001) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381282 ngày 12 tháng 04 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất (lần thứ 14) là vào ngày 21 tháng 09 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là "DTL" từ ngày ngày 04 tháng 6 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 472 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

Ngành nghề sản xuất chính:
- Sản xuất thép cán nóng (P/O), thép cán nguội (C/R), mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), thép lá mạ màu (tôn mạ màu), thép lá mạ kẽm (tôn kẽm), thép ống, dập cán sóng tôn, cán xà gồ thép;
- Sản xuất tôn lợp, cán xà gồ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cẩu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng;
- Sản xuất tấm lợp các loại.

Ngành nghề kinh doanh chính:
- Mua bán sắt thép các loại;
- Mua bán vật tư nhiên liệu, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất sắt thép và xây dựng;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Mua bán nông sản;
- Mua bán vỏ, ruột xe;
- Mua bán tấm cách nhiệt, tấm lợp các loại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Thi công hệ thống điện công trình;
- Thi công hệ thống nước công trình;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đúc sắt, thép;
- Sản xuất thép xây dựng, thép hình;
- Chế biến nông sản;
- Sản xuất, lắp đặt tấm cách nhiệt;
- Sản xuất đồ gỗ gia dụng;
- Dịch vụ giao nhận;
- Dịch vụ khai thuê hải quan, lập dự án đầu tư và tư vấn đầu tư;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh địa ốc, nhà xưởng;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghiệp, dân cư đô thị;
- Cho thuê kho bãi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 4 chi nhánh, 2 công ty con (Công ty mẹ và các công ty con gọi tắt là "Công ty") như sau:

Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Long Mỹ	Số 79A, Trần Hưng Đạo, Khu Vực Bình Thạnh B, Phường Bình Thạnh, TX. Long Mỹ, Tỉnh Hậu Giang
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Vị Thanh	18B Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Bà Rịa	19 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Long Hương, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc Tại Đà Nẵng	Thôn Giáng Nam 2, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng

Công ty con

Công ty TNHH Một thành viên Thép Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Thép ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295519 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 795.000.000.000 đồng. Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty con tại ngày phát hành báo cáo này.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đại Thiên Lộc (dưới đây gọi tắt là "Tôn ĐTL") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701295237 ngày 22 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với số vốn điều lệ đăng ký là 15.000.000.000 đồng. Đến thời điểm báo cáo số liệu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã góp 9.194.000.000 đồng vào Công ty con và đạt tỷ lệ 61,3% vốn điều lệ đăng ký. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải vay ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành công trình cùng chi phí khác phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm trước (Số năm)	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 20	14 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 15	5 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 10	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5	3 - 5
Tài sản cố định khác	5	5

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc thiết bị được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó là 8 năm.

Tài sản vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 38 đến 42 năm.

Phần mềm máy vi tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong 06 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	122.284.973	359.430.426
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.484.409.976	6.663.055.167
Các khoản tương đương tiền (*)	14.768.177.630	55.790.752.124
	28.374.872.579	**62.813.237.717**

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 03 tháng hưởng lãi suất hàng năm từ 4,5% đến 5,2% cho số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016.

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 14.768.177.630 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 54.215.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	10.393.526.112	10.393.526.112	24.220.678.493	24.220.678.493

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng hưởng lãi suất từ 5,3% đến 6,5%/năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,5% đến 6,3% một năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 10.393.526.112 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 23.595.377.137 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**106.441.481.584**	**124.353.043.024**
- Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng DTL	16.977.081.747	31.262.526.348
- Các khoản phải thu khách hàng khác	89.464.399.837	93.090.516.676
b) Phải thu các bên liên quan - Thuyết minh số 34	**24.984.067.522**	**521.652.342**
	131.425.549.106	**124.874.695.366**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	**10.484.591.114**	**10.447.953.509**
- Phải thu người lao động	1.099.555.062	1.144.851.843
- Ký cược, ký quỹ	105.187.952	117.512.941
- Khoản chi hộ công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng DTL	3.048.232.733	3.048.232.733
- Phải thu khác	6.231.615.367	6.137.355.992
b) Dài hạn	**2.368.478.912**	**1.532.478.912**
- Ký cược, ký quỹ	2.368.478.912	1.532.478.912
	12.853.070.026	**11.980.432.421**

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	20.560.403.725	4.982.937.192	15.577.466.533	19.900.139.189	4.403.149.712	15.496.989.477
- Phải thu ngắn hạn khác	4.376.483.646	1.932.794.844	2.443.688.802	1.838.493.156	-	1.838.493.156
	24.936.887.371	**6.915.732.036**	**18.021.155.335**	**21.738.632.345**	**4.403.149.712**	**17.335.482.633**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	29.079.975.142	-	65.226.004.141	-
Nguyên liệu, vật liệu	371.205.386.088	(365.936.855)	338.153.660.977	(365.936.855)
Công cụ, dụng cụ	68.609.156.657	-	42.327.366.841	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.448.494.492	-	7.116.717.744	-
Thành phẩm	682.158.158.798	(2.857.849.796)	663.174.748.216	(2.857.849.796)
Hàng hoá	340.599.786.664	-	335.769.753.397	-
Hàng gửi bán	11.371.804.407	-	-	-
	1.504.472.762.248	**(3.223.786.651)**	**1.451.768.251.316**	**(3.223.786.651)**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng giá trị hàng tồn kho có giá trị 387.171.929.653 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 493.107.094.393 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	**5.161.834.701**	**6.853.267.870**
- Chi phí công cụ, dụng cụ	5.161.834.701	6.853.267.870
b) Dài hạn	**42.855.029.656**	**43.426.419.427**
- Tiền thuê đất trả trước (*)	42.855.029.656	43.425.622.397
- Các khoản khác	-	797.030
	48.016.864.357	**50.279.687.297**

(*) Tiền thuê đất trả trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Đường N5, Lô CN8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 3, Huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Thời hạn thuê theo Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được tính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2055 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 43 năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/nộp trong kỳ	Số đã thực thu/nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.061.232	-	2.061.232	-
Các loại thuế khác	-	4.025.000	3.025.000	1.000.000
	2.061.232	**4.025.000**	**5.086.232**	**1.000.000**
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	420.433	97.099.103.120	97.099.523.553	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.402.360.476	2.402.360.476	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.403.912.883	11.068.830.303	13.406.051.501	11.066.691.685
Thuế thu nhập cá nhân	35.375.927	347.308.944	345.821.510	36.863.361
Các loại thuế khác	597.307.722	11.775.869	11.775.869	597.307.722
	14.037.016.965	**110.929.378.712**	**113.265.532.909**	**11.700.862.768**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	128.822.298.838	819.686.180.335	28.680.621.916	1.422.180.998	1.312.110.581	979.923.392.668
Tăng trong kỳ	-	1.798.462.875	-	111.452.000	-	1.909.914.875
Số dư cuối kỳ	**128.822.298.838**	**821.484.643.210**	**28.680.621.916**	**1.533.632.998**	**1.312.110.581**	**981.833.307.543**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	28.070.065.678	237.875.826.577	18.202.781.351	1.109.261.171	903.740.400	286.161.675.177
Khấu hao trong kỳ	3.178.362.360	46.817.415.392	1.493.327.334	72.974.720	87.507.900	51.649.587.706
Số dư cuối kỳ	**31.248.428.038**	**284.693.241.969**	**19.696.108.685**	**1.182.235.891**	**991.248.300**	**337.811.262.883**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**100.752.233.160**	**581.810.353.758**	**10.477.840.565**	**312.919.827**	**408.370.181**	**693.761.717.491**
Tại ngày cuối kỳ	**97.573.870.800**	**536.791.401.241**	**8.984.513.231**	**351.397.107**	**320.862.281**	**644.022.044.660**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 32.868.159.955 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 29.986.083.647 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 532.868.159.955 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 551.012.490.391 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

Ngày 11 tháng 11 năm 2016, Công ty TNHH Thép Đại Thiên Lộc đã nhận được số 16143/CT-TT&HT của Cục Thuế tỉnh Bình Dương chấp thuận về việc thay đổi khung khấu hao của 8 dây chuyền máy móc từ 15 năm xuống còn 10 năm (vẫn nằm trong mức quy định tại Phụ lục I, ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 25 tháng 4 năm 2013). Theo đó, chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2017 là 41.240.947.930 đồng trong khi chi phí khấu hao 6 tháng đầu năm 2016 của các dây chuyền máy móc này là 26.113.485.043 đồng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	20.509.354.264
Tăng thuê tài chính trong kỳ	10.659.660.377
Số dư cuối kỳ	**31.169.014.641**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	1.739.177.403
Số dư cuối kỳ	**1.739.177.403**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**20.509.354.264**
Tại ngày cuối kỳ	**29.429.837.238**

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	13.730.727.730	91.299.000	13.822.026.730
Xây dựng cơ bản dở dang	-	574.800.000	574.800.000
Xóa sổ	-	(91.299.000)	(91.299.000)
Số dư cuối kỳ	**13.730.727.730**	**574.800.000**	**14.305.527.730**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	3.025.264.842	91.299.000	3.116.563.842
Khấu hao trong kỳ	142.846.854	207.566.667	350.413.521
Xóa sổ	-	(91.299.000)	(91.299.000)
Số dư cuối kỳ	**3.168.111.696**	**207.566.667**	**3.375.678.363**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**10.705.462.888**	**-**	**10.705.462.888**
Tại ngày cuối kỳ	**10.562.616.034**	**367.233.333**	**10.929.849.367**

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.129.670.137 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.547.373.349 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng ngắn hạn.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	31.276.768	606.076.768
Xây dựng cơ bản nhà xưởng và máy móc, dây chuyền sản xuất	23.627.869.003	16.665.196.882
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	5.762.389.161	5.905.735.261
	29.421.534.932	**23.177.008.911**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**329.381.018.219**	**518.047.570.084**
- Công ty TNHH Future Materials Industry (Hong Kong)	27.558.521.437	136.583.661.866
- Công ty Network Steel S.L.	27.785.347.752	-
- Công ty TA TA Steels Limited India	56.346.321.171	-
- Công ty GS Global Corp	-	60.654.831.519
- Công ty TNHH Joinwe International	7.746.604.279	64.368.560.086
- Công ty TNHH Chengtong International	-	
- Công ty TNHH Ouda Yichang Machinery and Electrical Equipment Manufacture	57.563.129.250	45.800.944.060
- Phải trả ngắn hạn người bán khác	152.381.094.331	210.639.572.553
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 34	**26.982.747.979**	**4.970.078.597**
	356.363.766.198	**523.017.648.681**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	997.874.408	1.320.612.998
Chi phí lãi vay phải trả bên liên quan - Xem thuyết minh số 34	8.748.397.555	8.712.350.955
Chi phí thưởng nhân viên chi nhánh Sóc Trăng	212.300.000	184.800.100
	9.958.571.963	**10.217.764.053**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	412.973.539	410.276.779
Phải trả các khoản bảo hiểm	51.884.246	31.278.049
Kinh phí công đoàn	243.610.408	483.358.756
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.628.368.454	4.431.777.656
b) Phải trả các bên liên quan - Thuyết minh số 34	27.579.085.487	347.314.150
	32.915.922.134	**5.704.005.390**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (*)	847.125.894.126	847.125.894.126	1.186.785.625.265	1.166.129.740.528	867.781.778.863	867.781.778.863
Vay ngắn hạn từ các bên liên quan	750.000.000	750.000.000	-	750.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	5.232.351.112	5.232.351.112	-	2.512.351.112	2.720.000.000	2.720.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả - Thuyết minh số 20	8.405.936.096	8.405.936.096	-	2.167.950.564	6.237.985.532	6.237.985.532
	861.514.181.334	**861.514.181.334**	**1.186.785.625.265**	**1.171.560.042.204**	**876.739.764.395**	**876.739.764.395**

(*) Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Sóng Thần	338.783.225.814	272.059.715.727
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín - CN Gò Vấp	197.718.424.862	122.089.972.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam- CN Khu Công Nghiệp Bình Dương	331.280.128.187	452.976.206.399
	867.781.778.863	**847.125.894.126**

- Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 5590- LAV-201700015 ngày 05 tháng 01 năm 2017 với hạn mức cấp tín dụng là 200 tỷ đồng và từ hợp đồng Hạn Mức Tín Dụng số 5590-LAV-201601089 ký ngày 26 tháng 12 năm 2016 với hạn mức cấp tín dụng là 120 tỷ đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh KCN Sóng Thần 3 với mục đích bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh sắt, thép, tôn cuộn các loại. Thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ trung bình từ 7% đến 8%/năm đối với khoản tiền vay VND và 3,5%/năm với khoản tiền vay USD. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, chứng khoán thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa (Chủ tịch) và Bà Nguyễn Thanh Loan (Tổng Giám đốc) và các bất động sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh KCN Sóng Thần.

- Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số LD1504100341 ngày 10 tháng 2 năm 2015 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung số LD1504100341 - 02 ngày 15 tháng 9 năm 2016 với hạn mức cấp tín dụng là 400 tỷ đồng từ Ngân hàng thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp với mục đích bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng đến tháng 9 năm 2017, lãi suất theo từng giấy nhận nợ trung bình 7.5%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, các bất động sản thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Thanh Nghĩa và Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên Hội đồng Quản trị) và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp.

- Khoản vay từ hợp đồng tín dụng số 17.027/2017- HĐTDHM/NHCT901- CTY CP DTL ngày 08 tháng 3 năm 2017 với hạn mức cấp tín dụng là 250 tỷ đồng và từ hợp đồng cấp Hạn mức tín dụng số 17.032/2017-HĐTDHM/NHCT901-CTYTHEP DTK ngày 09/03/2017 với hạn mức cấp tín dụng là 500 tỷ đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian hiệu lực của hạn mức tín dụng đến ngày 28 tháng 2 năm 2018, lãi suất được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ trung bình 6.8%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất và nhà xưởng và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương.

Như trình bày tại Thuyết minh số 33, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn (*)	16.430.000.000	16.430.000.000	-	-	16.430.000.000	16.430.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn (**)	10.154.310.712	10.154.310.712	10.596.613.377	4.838.635.329	15.912.288.760	15.912.288.760
Vay dài hạn từ các bên liên quan (***)	83.359.411.302	83.359.411.302	29.371.900.000	16.640.000.000	96.091.311.302	96.091.311.302
	109.943.722.014	**109.943.722.014**	**39.968.513.377**	**21.478.635.329**	**128.433.600.062**	**128.433.600.062**

(*) Vay dài hạn thể hiện khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi Nhánh Khu Công Nghiệp Bình Dương với thời hạn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất từ 9,5%/năm để thanh toán các chi phí đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị. Các khoản vay được đảm bảo bằng hàng hoá, máy móc, bất động sản, quyền sử dụng đất và nhà xưởng và cổ phiếu thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Bà Nguyễn Thị Bích Liên (Thành viên HĐQT) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương.

(**) Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC") và Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC"). Mục đích vay để nhằm mua tài sản nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể. Chi tiết số dư các khoản nợ thuê tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Cho Thuê Tài chính Quốc tế Chailease ("CILC")	3.828.269.492	4.253.632.768
Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam ("VILC")	18.322.004.800	14.306.614.040
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	(6.237.985.532)	(8.405.936.096)
	15.912.288.760	**10.154.310.712**

(***) Vay dài hạn với bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 thể hiện các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng theo hình thức tín chấp với lãi suất từ 0% đến 6% một năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.720.000.000	
Trong năm thứ hai	5.440.000.000	16.430.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	10.990.000.000	
	19.150.000.000	16.430.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần Vay ngắn hạn - Thuyết minh số 19)	2.720.000.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	**16.430.000.000**	**16.430.000.000**

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải trả do thuê tài chính				
Trong vòng một năm	2.429.092.858	9.430.007.786	6.237.985.532	8.405.936.096
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	23.095.380.132	11.186.375.501	15.912.288.760	10.154.310.712
	25.524.472.990	**20.616.383.287**	**22.150.274.292**	**18.560.246.808**
Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai	3.374.198.698	2.047.334.678	-	-
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	**22.150.274.292**	**18.569.048.609**	**22.150.274.292**	**18.560.246.808**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng *(được trình bày ở phần Nợ ngắn hạn - Thuyết minh số 19)*			6.237.985.532	8.405.936.096
Số phải trả sau 12 tháng			**15.912.288.760**	**10.154.310.712**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Được phép phát hành và đã góp đủ vốn		
Số lượng (cổ phần)	61.435.604	61.435.604
Mệnh giá (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
Giá trị (đồng)	**614.356.040.000**	**614.356.040.000**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng		
+ Cổ phần phổ thông	61.435.604	61.435.604
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông	3.227.840	3.227.840
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	58.207.764	58.207.764

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết cổ đông của Công ty và vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vốn góp của các cổ đông	614.356.040.000	614.356.040.000
Cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(32.278.400.000)	(32.278.400.000)
	582.077.640.000	**582.077.640.000**

Chi tiết danh sách cổ đông chủ chốt tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	29.220.213	50,20	29.220.213	50,20
Công ty TNHH Sản xuất Thép Tâm Đức	11.301.939	19,42	11.600.869	19,93
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	7.899.952	13,57	7.899.952	13,57
Bà Nguyễn Thanh Loan	6.244.378	10,73	6.244.378	10,73
Bà Nguyễn Thanh Dung	2.573.990	4,42	2.573.990	4,42
Cổ đông khác	967.292	1,66	668.362	1,15
	58.207.764	**100**	**58.207.764**	**100**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Số dư đầu kỳ trước	**614.356.040.000**	**160.764.683.540**	**(58.638.685.584)**	**27.284.479.534**	**2.512.121.366**	**4.716.293.134**	**750.994.931.990**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	94.491.393.432	**94.491.393.432**
Chi quỹ	-	-	-	-	(38.000.000)	-	**(38.000.000)**
Số dư cuối kỳ trước	**614.356.040.000**	**160.764.683.540**	**(58.638.685.584)**	**27.284.479.534**	**2.474.121.366**	**99.207.686.566**	**845.448.325.422**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Số dư đầu kỳ này	**614.356.040.000**	**160.764.683.540**	**(58.638.685.584)**	**27.284.479.534**	**2.509.121.366**	**164.302.852.274**	**910.578.491.130**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	117.836.409.137	**117.836.409.137**
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	7.983.293.521	-	(7.983.293.521)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.789.976.112)	**(4.789.976.112)**
Số dư cuối kỳ này	**614.356.040.000**	**160.764.683.540**	**(58.638.685.584)**	**35.267.773.055**	**2.509.121.366**	**269.365.991.778**	**1.023.624.924.155**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017, Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2016. Theo đó, Công ty đã trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 7.983.293.521 và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 4.789.976.112 đồng từ lợi nhuận của năm 2016. Các quỹ đã được Công ty trích lập đầy đủ trong kỳ.

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	382.896,87	85.267,82
- Đô la Singapore	SGD	77,54	164,04

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sắt, thép, tôn, cán xà gồ các loại và sản xuất các sản phẩm cơ khí, lắp dựng các cấu kiện, nhà kho, dầm cẩu trục, các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các kỳ kế toán trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Công ty có được là do xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi tỷ lệ doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

24. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu	1.432.820.048.773	1.364.901.956.044
Doanh thu bán vật tư , công cụ, dung cụ	102.604.409	-
Doanh thu bán phế liệu	2.783.677.480	31.826.881.454
	1.435.706.330.662	**1.396.728.837.498**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	34.835.704	61.000.100
Giảm giá hàng bán	4.885.600	-
Hàng bán bị trả lại	782.265.151	181.060.642
Doanh thu thuần	**821.986.455**	**242.060.742**
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh với các bên liên quan - xem Thuyết minh số 34	266.731.290.490	258.474.166.740
	266.731.290.490	**258.474.166.740**

25. GIÁ VỐN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	1.217.961.406.764	1.196.458.345.648
Giá vốn vật tư, công cụ, dung cụ	383.609.952	-
Giá vốn phế liệu	3.386.584.758	34.759.681.073
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(8.524.164.349)
	1.221.731.601.474	**1.222.693.862.372**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.606.332.500.137	622.250.190.354
Chi phí nhân công	22.707.524.872	18.483.312.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.982.607.187	23.040.692.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.089.700.553	49.189.467.835
Chi phí khác bằng tiền	3.185.299.114	13.976.227.878
	2.714.297.631.863	**726.939.891.413**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.725.913.591	3.621.868.687
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.406.147.909	6.334.625.684
	4.132.061.500	**9.956.494.371**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	31.536.695.107	29.579.614.801
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.076.583.844	338.833.864
	32.613.278.951	**29.918.448.665**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.370.270.198	1.239.023.060
Chi phí quảng cáo	4.545.366.741	654.350.778
Chi phí vận chuyển	4.926.362.983	3.880.066.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.743.688.470	1.736.355.216
Chi phí khác	3.262.463.075	1.085.343.237
	17.848.151.467	**8.595.138.414**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	10.696.821.150	10.070.915.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.974.215.788	7.814.024.307
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.382.658.035	1.215.084.616
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	686.420.146	-
Chi phí dụng cụ đồ dùng	14.106.100	72.893.397
Chi phí vật liệu, bao bì	194.447.337	214.495.365
Chi phí khác	1.940.915.021	2.799.960.234
	19.889.583.577	**22.187.373.437**

30. LỖ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	**171.799.485**	**744.454.728**
Thanh lý, nhượng bán tài sản dài hạn	54.162.160	60.000.000
Tiền phạt thu được	-	444.420.900
Thu nhập khác	117.637.325	240.033.828
	171.799.485	**744.454.728**
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao tài sản cố định không hoạt động	11.756.571.443	12.680.689.207
Các khoản bị phạt	2.367.868.671	4.000.000
Chi phí khác	3.155.202.059	1.685.914.087
	17.279.642.173	**14.370.603.294**
	(17.107.842.688)	**(13.626.148.566)**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	11.026.150.355	4.085.632.178
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm cho năm 2012	42.679.948	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.068.830.303**	**4.085.632.178**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	129.825.947.550	109.422.299.673
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(7.041.494)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.813.494.943	*16.380.399.865*
Trừ: Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do hợp nhất	*(7.737.738.765)*	*(15.121.609.611)*
Chuyển lỗ	*(131.208.957)*	*(56.433.648.357)*
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	125.763.453.277	54.247.441.570
Trong đó: - Thu nhập tính thuế với mức thuế suất 7,5%	113.012.322.401	54.110.849.091
- Thu nhập tính thuế với mức thuế suất 20%	12.751.130.876	136.592.479
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế thu nhập phát sinh thêm cho năm 2012	42.679.948	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**11.068.830.303**	**4.085.632.178**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	920.708.110	10.845.274.063
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**920.708.110**	**10.845.274.063**

Công ty mẹ có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% (năm 2016: 20%) tính trên thu nhập tính thuế.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Thép Đại Thiên Lộc có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 15% đối với các hoạt động sản xuất trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh năm 2012 và 20% đối với các hoạt động thương mại và dịch vụ. Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập tính thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với các hoạt động sản xuất. Theo đó, năm miễn thuế đầu tiên của Công ty con là năm 2012 và năm 2014 là năm cuối cùng Công ty con được miễn thuế. Năm 2017 là năm thứ ba Công ty con được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là số tạm tính. Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2017 sẽ được tính toán và xác định lại vào cuối năm tài chính khi Công ty lập báo cáo tài chính cả năm.

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	117.836.409.137	94.491.393.432
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(3.535.092.274)	(2.834.741.803)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**114.301.316.863**	**91.656.651.629**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	58.207.764	58.207.764
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.964**	**1.575**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt mức trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 ước tính là 3% từ lợi nhuận sau thuế trong năm. Công ty áp dụng tỷ lệ này để ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cần được trích trong kỳ nhằm mục đích tính toán chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập quỹ sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	1.005.173.364.457	971.457.903.348
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	*28.374.872.579*	*62.813.237.717*
Nợ thuần	976.798.491.878	908.644.665.631
Vốn chủ sở hữu	1.027.701.618.917	910.578.491.130
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,95**	**1,00**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.374.872.579	62.813.237.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.315.762.959	115.498.597.096
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.393.526.112	24.220.678.493
Đầu tư tài chính dài hạn	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	2.473.666.864	1.649.991.853
	161.626.306.309	**204.250.982.954**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.005.173.364.457	971.457.903.348
Phải trả người bán và phải trả khác	388.984.193.678	528.207.017.266
Chi phí phải trả	9.958.571.963	10.217.764.053
	1.404.116.130.098	**1.509.882.684.667**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ ("USD")	56.173.143.647	37.662.849.463	310.278.587.986	445.906.519.820
Đô la Singapore ("SGD")	1.271.733	2.571.491	-	-
	56.174.415.380	**37.665.420.954**	**310.278.587.986**	**445.906.519.820**

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
USD	5.082.108.887	8.164.873.407
SGD	(25.435)	(51.430)
	5.082.083.452	**8.164.821.977**

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 sẽ giảm/tăng 20.103.467.289 đồng (năm 2016: giảm/tăng 19.429.158.067 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.374.872.579	-	28.374.872.579
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.315.762.959	-	120.315.762.959
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.393.526.112	-	10.393.526.112
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	105.187.952	2.368.478.912	2.473.666.864
	159.189.349.602	**2.436.956.707**	**161.626.306.309**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	876.739.764.395	128.433.600.062	1.005.173.364.457
Phải trả người bán và phải trả khác	388.984.193.678	-	388.984.193.678
Chi phí phải trả	9.958.571.963	-	9.958.571.963
	1.275.682.530.036	**128.433.600.062**	**1.404.116.130.098**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1.116.493.180.434)**	**(125.996.643.355)**	**(1.242.489.823.789)**

Số đầu kỳ	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.813.237.717	-	62.813.237.717
Phải thu khách hàng và phải thu khác	115.498.597.096	-	115.498.597.096
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.220.678.493	-	24.220.678.493
Đầu tư tài chính dài hạn	-	68.477.795	68.477.795
Các khoản ký quỹ	117.512.941	1.532.478.912	1.649.991.853
	202.650.026.247	**1.600.956.707**	**204.250.982.954**
Công nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	861.514.181.334	109.943.722.014	971.457.903.348
Phải trả người bán và phải trả khác	528.207.017.266	-	528.207.017.266
Chi phí phải trả	10.217.764.053	-	10.217.764.053
	1.399.938.962.653	**109.943.722.014**	**1.509.882.684.667**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(1.197.288.936.406)**	**(108.342.765.307)**	**(1.305.631.701.713)**

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng với nguồn tiền tạo ra từ hoạt động sản xuất kinh doanh, từ nguồn vay ngắn hạn và từ hoạt động bán cổ phiếu quỹ như đã trình bày tại Thuyết minh số 36, Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	Công ty thuộc sở hữu cá nhân liên quan
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Chủ tịch HĐQT
3. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Phó Chủ tịch HĐQT
4. Bà Nguyễn Thanh Dung	Cổ đông lớn
5. Bà Nguyễn Thanh Loan	Tổng Giám Đốc
6. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
1. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	266.731.290.490	258.474.166.740
Mua hàng		
1. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	172.966.663.936	-
Lãi vay phát sinh trong kỳ		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	-	566.902.136

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc	453.795.600	964.486.700

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động/niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	521.198.253	521.198.253
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	24.462.869.269	454.089
	24.984.067.522	**521.652.342**
Phải trả người bán		
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	-	253.143.755
2. Công ty TNHH Sản Xuất Thép Tâm Đức	26.982.747.979	4.716.934.842
	26.982.747.979	**4.970.078.597**
Phải trả khác		
1. Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thiên Lộc	129.846.900	129.846.900
2. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	27.449.238.587	217.467.250
	27.579.085.487	**347.314.150**
Phải trả lãi vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	3.386.803.713	3.386.803.713
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	5.244.841.242	5.208.794.642
3. Bà Nguyễn Thanh Dung	88.287.800	88.287.800
4. Bà Nguyễn Thanh Loan	28.464.800	28.464.800
	8.748.397.555	**8.712.350.955**
Các khoản vay		
1. Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	69.573.474.778	57.591.574.778
2. Bà Nguyễn Thị Bích Liên	866.733.250	24.587.103.274
3. Bà Nguyễn Thanh Dung	24.587.103.274	866.733.250
4. Bà Nguyễn Thanh Loan	1.064.000.000	1.064.000.000
	96.091.311.302	**84.109.411.302**

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 112.405.000 đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Ngoài ra, tiền mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên cũng không bao gồm 574.800.000 đồng là là số tiền kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình phát sinh trong kỳ đã được thanh toán trong năm trước. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 483.526.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 950.678.493 đồng), là lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng được nhập vào khoản tiền gửi gốc ban đầu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 9.746.271.963 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.749.042.810 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tương đương tiền có giá trị 14.768.177.630 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 54.215.000.000 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 10.393.526.112 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 23.595.377.137 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường, không bao gồm các khoản vay phát sinh thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Căn cứ theo thông báo số 52/DTL ngày 07 tháng 8 năm 2017 và số 53/DTL ngày 08 tháng 8 năm 2017 về công bố và đính chính thông tin giao dịch bán cổ phiếu quỹ, Công ty đã thông báo phương án bán cổ phiếu quỹ nhằm mục đích bổ dung vốn lưu động. Thời gian dự kiến giao dịch từ ngày 16 tháng 8 năm 2017 đến ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số lượng cổ phiếu quỹ là 3.227.840 cổ phiếu. Các giao dịch này vẫn chưa thực hiện tại ngày phát hành báo cáo tài chính này.

Võ Thị Cẩm Tú	**Lê Ngọc Khang**	**Nguyễn Thanh Loan**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 8 năm 2017